

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		106,866,801,291	88,148,085,668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,808,473,263	3,913,377,705
1. Tiền	111		2,808,473,263	3,913,377,705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,713,438,388	68,262,679,181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72,777,239,626	57,781,363,941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,455,931,146	9,792,670,122
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,301,252,153	3,889,848,808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,820,984,537)	(3,225,398,007)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	24,194,317
IV. Hàng tồn kho	140		17,048,618,070	15,677,741,733
1. Hàng tồn kho	141		17,048,618,070	15,677,741,733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296,271,570	294,287,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296,271,570	294,287,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		62,785,335,508	57,310,978,965
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50,376,198,378	43,348,666,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50,347,935,878	43,312,329,286
- Nguyên giá	222		96,114,608,881	82,473,793,116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,766,673,003)	(39,161,463,830)
2. Tài sản cố định vô hình	227		28,262,500	36,337,500
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,075,000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,666,028,300	6,047,846,482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,571,841,351	4,571,841,351
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,094,186,949	1,476,005,131

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,570,172,707	4,570,172,707
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,581,327,293)	(1,581,327,293)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,172,936,123	3,344,292,990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,172,936,123	3,344,292,990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169,652,136,799	145,459,064,633
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		105,736,992,736	84,740,880,074
I. Nợ ngắn hạn	310		101,635,992,736	80,420,880,074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31,540,606,209	22,317,054,133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,065,834,485	2,061,166,514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,877,397,591	1,682,409,529
4. Phải trả người lao động	314		-	93,483,830
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		294,330,000	373,980,324
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		58,802,454,796	53,837,416,089
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		4,101,000,000	4,320,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,101,000,000	4,320,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		63,915,144,063	60,718,184,559
I. Vốn chủ sở hữu	410		63,915,144,063	60,718,184,559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,380,573,157	2,183,613,653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,037,993,653	110,400,631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,342,579,504	2,073,213,022
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		169,652,136,799	145,459,064,633

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trách, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2016

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	54,761,517,180	55,482,401,607	200,305,504,418	156,624,075,913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54,761,517,180	55,482,401,607	200,305,504,418	156,624,075,913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	48,676,824,545	50,990,097,173	182,897,659,637	142,260,992,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,084,692,635	4,492,304,434	17,407,844,781	14,363,083,851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,907,594	4,345,442	18,102,905	14,748,878
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,129,991,008	1,124,672,262	4,784,097,477	5,459,395,210
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,129,991,008	593,012,353	4,784,097,477	4,927,735,301
8. Chi phí bán hàng	25		714,175,304	470,640,887	1,734,631,359	1,149,778,846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,955,051,722	1,621,404,798	5,855,527,244	5,591,236,771
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2,288,382,195	1,279,931,929	5,051,691,606	2,177,421,902
11. Thu nhập khác	31		470,846,104	(233,434,447)	485,544,350	365,182,826
12. Chi phí khác	32		7,797,288	(210,376,736)	1,092,481,143	216,074,861
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		463,048,816	(23,057,711)	(606,936,793)	149,107,965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,751,431,011	1,256,874,218	4,444,754,813	2,326,529,867
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	763,510,549	135,654,723	1,102,175,309	253,316,845
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,987,920,462	1,121,219,495	3,342,579,504	2,073,213,022
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		398	224	669	415
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu


 Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng


 Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2016


 Tổng Giám Đốc

 Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4 Năm 2016

ĐVT: Đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		212,696,235,539	165,550,086,109
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(183,765,442,085)	(127,048,253,811)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,036,620,396)	(12,799,694,068)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,784,291,921)	(5,031,688,530)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(591,981,605)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,659,247,544	5,724,721,642
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8,406,172,865)	(10,490,926,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,770,974,211	15,904,244,366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,640,815,765)	(10,549,628,348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		795,500	38,310,000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,102,905	14,748,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,621,917,360)	(10,496,569,470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		184,566,170,066	138,335,105,285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(179,820,131,359)	(142,478,911,749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,746,038,707	(4,143,806,464)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,104,904,442)	1,263,868,432
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,913,377,705	2,649,509,273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	2,808,473,263	3,913,377,705

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 136 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	738,582,434	965,738,005
Tiền gửi ngân hàng	2,069,890,829	2,947,639,700
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	535,140,453	1,668,879,081
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	709,274,272	394,161,165
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Nai	637,469,266	873,917,999
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	177,325,383	
Tổng cộng	<u>2,808,473,263</u>	<u>3,913,377,705</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72,777,239,626	57,781,363,941
- Công Ty CP XD Và ĐT Sông Đà 9	6,422,990,750	139,706,500
- Công ty cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	5,405,988,448	1,769,342,500
- Công ty TNHH TM-DV- XD - ĐT Anh Đức	4,115,586,000	631,401,848
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	56,832,674,428	55,240,913,093
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	<u>72,777,239,626</u>	<u>57,781,363,941</u>

3. Phải thu khác

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
a) Ngắn hạn	4,301,252,153	3,889,848,808
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,394,617,877	2,137,605,144
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	15,000,000	15,000,000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Nhơn Trạch	50,000,000	50,000,000
- Phạm Văn Bình - Long An	61,014,900	61,014,900
- Công ty TNHH Công Lý	56,000,000	56,000,000
- Phải thu khác	1,724,619,376	1,570,228,764
b) Dài hạn		
Tổng cộng	<u>4,301,252,153</u>	<u>3,889,848,808</u>

4. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15,942,440,356		14,012,224,487	
- Công cụ, dụng cụ	3,94,780,998			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	687,701,792		1,648,807,182	
- Thành phẩm	23,694,924		16,710,064	
- Hàng hoá				
Tổng cộng	17,048,618,070		15,677,741,733	

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị DC	Tài sản khác	Tổng cộng
	trúc	VND	tài	quản lý	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/10/2016	13,142,120,416	19,575,787,266	54,505,736,826	87,369,890	1,526,020,993	88,837,035,391
- Mua sắm		119,622,000	260,884,545			380,506,545
- XDCB hoàn thành	1,692,536,514	5,204,530,431				6,897,066,945
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 31/12/2016	14,834,656,930	24,899,939,697	54,766,621,371	87,369,890	1,526,020,993	96,114,608,881
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/10/2016	5,831,067,232	11,476,319,875	25,764,084,284	87,369,890	924,231,638	44,083,072,919
- Khấu hao trong kỳ	183,934,502	340,528,194	1,130,584,903		28,552,485	1,683,600,084
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 31/12/2016	6,015,001,734	11,816,848,069	26,894,669,187	87,369,890	952,784,123	45,766,673,003
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/10/2016	7,311,053,184	8,099,467,391	28,741,652,542		601,789,355	44,753,962,472
2. Số dư tại 31/12/2016	8,819,655,196	13,083,091,628	27,871,952,184		573,236,870	50,347,935,878

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình		Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Khoản mục							
I. Nguyên giá TSCĐVH							
1. Số dư tại 01/10/2016					36,337,500		36,337,500
- Mua sắm							
2. Số dư tại 31/12/2016					36,337,500		36,337,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại 01/10/2016					5,046,875		5,046,875
- Khấu hao trong kỳ					3,028,125		
2. Số dư tại 31/12/2016					8,075,000		8,075,000
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại 01/10/2016					31,290,625		31,290,625
2. Số dư tại 31/12/2016					28,262,500		28,262,500
7. Tài sản dở dang dài hạn							
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)						31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						4,571,841,351	4,571,841,351
- Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể						2,094,186,949	1,476,005,131
- Sửa chữa xe bơm bê tông 80V-8210						1,476,005,131	1,476,005,131
Tổng cộng						6,666,028,300	6,047,846,482



8. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	296,271,570	294,287,049
- Chi phí mua bảo hiểm	135,242,428	87,211,117
- Chi phí trả trước khác	161,029,142	207,075,932
b) Dài hạn	1,172,936,123	3,344,292,990
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	446,876,622	1,723,611,911
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	431,026,467	1,402,669,206
- Chi phí trả trước khác	295,033,034	218,011,873
Tổng cộng	1,469,207,693	3,638,580,039

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Vay ngắn hạn	58,802,454,796	53,837,416,089
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	6,111,855,546	5,049,278,054
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đồng Nai	4,060,000,000	24,140,888,441
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	29,949,974,518	24,647,249,594
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	18,680,624,732	
b) Vay dài hạn	4,101,000,000	4,320,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông Nhơn Trạch	132,000,000	266,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đồng Nai	3,969,000,000	4,054,000,000
Tổng cộng	62,903,454,796	58,157,416,089

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	516,931,046	1,025,905,514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	763,510,549	253,316,845
Thuế thu nhập cá nhân	481,709,033	403,187,170
Thuế, phí khác	115,246,963	
Tổng cộng	1,877,397,591	1,682,409,529

11. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	294,330,000	373,980,324
- Bảo hiểm xã hội	98,229,330	23,541,401
- Bảo hiểm y tế	23,541,401	12,379,593
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	294,330,000	239,830,000
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	294,330,000	373,980,324

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	50,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	3,392,652,695	61,927,223,601
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý trước	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/10/2016	50,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	3,392,652,695	61,927,223,601
Lãi trong quý này	-	-	-	-	1,987,920,462	1,987,920,462
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2015	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	50,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	5,380,573,157	63,915,144,063

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 4 Năm 2016 VND	Quý 4 Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,761,517,180	55,482,401,607
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	54,761,517,180	55,482,401,607
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh thu kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	54,761,517,180	55,482,401,607
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	48,676,824,545	50,990,097,173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	48,676,824,545	50,990,097,173
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,907,594	4,345,442
Tổng cộng	2,907,594	4,345,442
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1,129,991,008	593,012,353
Tổng cộng	1,129,991,008	593,012,353

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng

- Chi phí kiểm định mẫu bê tông
- Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí QLDN

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí khác bằng tiền

	Quý 4 Năm 2016 VND	Quý 4 Năm 2015 VND
	714,175,304	470,640,887
	209,829,290	148,384,327
	504,346,014	322,256,360
	1,955,051,722	1,621,404,798
	846,121,799	702,448,156
	182,480,111	186,508,296
	926,449,812	732,448,346

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền;

	Quý 4 Năm 2016 VND	Quý 4 Năm 2015 VND
	40,385,314,495	23,952,848,163
	3,031,046,617	2,881,345,677
	1,394,130,412	1,559,694,940
	1,333,480,163	858,857,650
	2,794,909,027	3,042,972,943
	48,938,880,714	32,295,719,373

Tổng cộng

8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập
chịu thuế năm hiện hành

	Quý 4 Năm 2016 VND	Quý 4 Năm 2015 VND
	763,510,549	135,654,723
	763,510,549	135,654,723

Tổng cộng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. **Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhóm Trách, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu



Trần Anh Điền